

LIÊN KẾT GIỮA HỘ NÔNG DÂN VỚI DOANH NGHIỆP TRONG KINH DOANH NÔNG NGHIỆP: MỘT SỐ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

Đàm Quang Thắng^{1*}, Phạm Thị Mỹ Dung²

¹Công ty Agricare; ²Viện Khoa học Phát triển nông thôn

*Tác giả liên hệ: damquangthangfba6@gmail.com

Ngày nhận bài: 15.07.2019

Ngày chấp nhận đăng: 26.08.2019

TÓM TẮT

Liên kết trong kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam rất hạn chế do nhiều nguyên nhân, một trong số đó là thiếu các cơ sở khoa học liên quan. Mục đích của nghiên cứu này nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về liên kết giữa hộ nông dân với doanh nghiệp trong kinh doanh nông nghiệp. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là tập hợp, lựa chọn, đánh giá các thông tin thứ cấp để hệ thống hóa thành lý luận và bài học thực tiễn. Kết quả nghiên cứu bao gồm: (i) Hệ thống hóa một số lý luận về liên kết giữa hộ nông dân với doanh nghiệp trong kinh doanh nông nghiệp như khái niệm, phân loại, cơ chế, nguyên tắc, nội dung, yếu tố ảnh hưởng; (ii) Tổng kết kinh nghiệm của 4 nước và 8 tỉnh của Việt Nam từ đó rút ra 6 bài học cho liên kết thành công là cơ chế chính thức, hình thức trực tiếp, tự nguyện, đa dạng, hỗ trợ từ doanh nghiệp, đảm bảo vật chất cho nông dân và vai trò nhà nước; (iii) Đề xuất một số hướng nghiên cứu với Việt Nam như hoàn thiện lý luận, tổng kết kinh nghiệm, quản lý nhà nước, lý do thất bại, tăng cường năng lực cho hộ nông dân và doanh nghiệp.

Từ khóa: Lý luận, thực tiễn, liên kết, hộ nông dân, doanh nghiệp.

Link between Farmhousehold with Business in Agribusiness: Some Theories and Practices

ABSTRACT

Linkages in agribusiness in Vietnam are very limited due to many reasons, one of which is the lack of relevant scientific foundations. The purpose of this study is to systematize the theoretical and practical basis of linkage between farm households and businesses in agribusiness. The research methodology is mainly to gather, select and evaluate secondary information to systematize theory and practical lessons. The research results include: (i) Systematize a number of theories on linkage between farm households and businesses in agribusiness such as concept, classification, mechanism, principle, content, influence factor; (ii) Summarizing experiences of 4 countries, 8 provinces of Vietnam and draw 6 lessons for successful linkage which is formal mechanism, direct, voluntary, diversity, support from enterprises, material security for farmers and the role of the state; (iii) Proposing some research directions with Vietnam such as improving the theory, reviewing experience, state management, reasons for failure, and strengthening the capacity of farmer households and enterprises.

Keywords: Theory, practice, link, farmhousehold, business.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các đơn vị tham gia trong kinh doanh nông nghiệp (KDNN) có thể hoạt động độc lập hoặc liên kết (LK) với nhau trong một, một số hoặc tất cả các công việc liên quan. Thị trường càng phát triển và trình độ kinh doanh càng cao thì

vai trò của LK càng rõ. Để khuyến khích hỗ trợ LK trong nông nghiệp nói chung và LK trong KDNN nói riêng, Nhà nước ban hành nhiều chính sách khác nhau (Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg, 2002; Quyết định 62/2013/QĐ-TTg, 2013; Nghị định 98/2018/NĐ-CP, 2018). Các chính sách thúc đẩy LK đã có một số thành công

như hình thành các cánh đồng mẫu lớn, chuỗi liên kết, hợp đồng tiêu thụ nông sản nhưng thực chất thành công chưa nhiều vì LK chưa bền vững và ít hiệu quả. KDNN liên quan đến nhiều đơn vị trong đó quan trọng nhất là hộ nông dân (HND) và doanh nghiệp (DN) nhưng LK giữa hai thành phần này đang gặp nhiều bất cập. Nhiều hợp đồng LK giữa HND với DN bị thất bại và lúc đó cả hai đều bị ảnh hưởng. Một trong những nguyên nhân làm cho LK không thành công là chưa có những nghiên cứu đầy đủ về lý luận và thực tiễn LK trong KDNN. Hiện có rất ít tài liệu đề cập đến lý luận LK giữa HND với DN trong KDNN, nếu có thì vẫn chưa đồng bộ. Về cơ sở thực tiễn thì các nghiên cứu thường hướng vào LK 4 nhà, LK nhiều nhà nhưng trọng tâm LK là giải quyết những vấn đề của HND lại rất ít được tổng kết trong khi cả nước có gần 16,0 triệu hộ nông dân, trong đó có 8,58 triệu hộ nông lâm nghiệp thủy sản (Ban chỉ đạo tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản trung ương, 2016). Vì vậy việc nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về LK giữa HND với DN trong KDNN là rất cấp thiết nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp.

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm: (i) Bổ sung và hệ thống hóa các vấn đề lý luận về LK giữa HND với DN trong KDNN; (ii) Tổng kết và rút ra bài học kinh nghiệm trong LK giữa HND với DN trong KDNN trên thế giới và tại một số địa phương ở Việt Nam; (iii) Gợi ý một số hướng nghiên cứu LK giữa HND với DN ở Việt Nam

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp thu thập thông tin: Thông tin nghiên cứu chủ yếu thu thập từ các nguồn thứ cấp được công bố bằng tiếng Anh và tiếng Việt qua các tài liệu như sách, từ điển, tạp chí, các văn bản chính sách, các trang mạng.

Phương pháp phân tích: Phương pháp nghiên cứu bàn giấy nhằm tập hợp, bổ sung, tổng quát hóa các lý luận và bài học thực tiễn; Phương pháp đánh giá, loại trừ để lựa chọn các khái niệm, thuật ngữ, chỉ tiêu hợp lý; Phương pháp chuyên gia nhằm thu thập các góp ý, bình

luận của các chuyên gia, cán bộ chuyên môn, nông dân và doanh nghiệp kết hợp với quan điểm nghiên cứu khoa học độc lập của tác giả để đưa ra đề xuất.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Cơ sở lý luận về liên kết giữa hộ nông dân và doanh nghiệp trong kinh doanh nông nghiệp

3.1.1. Các khái niệm liên quan

(1) Hộ nông dân

“Hộ nông dân là các nông hộ có phương tiện kiếm sống từ ruộng đất, sử dụng chủ yếu lao động gia đình trong sản xuất nông trại, nằm trong một hệ thống kinh tế rộng hơn, nhưng về cơ bản được đặc trưng bằng việc tham gia một phần trong thị trường hoạt động với một trình độ hoàn chỉnh không cao” (Frank Ellis, 1993).

Như vậy, về bản chất HND là đơn vị sản xuất cơ sở dựa trên tư liệu chính là đất đai, lao động gia đình. HND là đơn vị KDNN nhưng không tham gia hoàn toàn vào thị trường vì tính hai mặt trong sản xuất đình, sản xuất vừa cho sinh kế vừa cho thị trường.

(2) Doanh nghiệp

“Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh” (Quốc hội, 2014).

Như vậy, doanh nghiệp là đơn vị kinh doanh hoàn chỉnh, có tư cách pháp nhân và tham gia hoàn toàn vào thị trường, mục đích cao nhất của doanh nghiệp là lợi nhuận.

(3) Kinh doanh nông nghiệp

Hiện nay có một số khái niệm khác nhau về KDNN (Cambridge Dictionary, 2019; Đại học Nông lâm thành phố Hồ Chí Minh, 2015; Trần Hữu Cường, 2012). Các khái niệm không đồng nhất vì một số dựa vào lĩnh vực kinh doanh, một số theo hoạt động kinh doanh, số khác đồng nhất KDNN với kinh doanh thực phẩm. Nghiên cứu này kết hợp khái niệm trong từ điển tiếng Anh (Cambridge Dictionary, 2019) và dựa vào lĩnh vực kinh doanh trong nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ để đưa ra khái niệm như sau:

“KDNN là một lĩnh vực kinh doanh của xã hội bao gồm các công việc khác nhau gắn với chuẩn bị, sản xuất và bán các sản phẩm nông nghiệp ra thị trường nhằm mục đích sinh lời”.

Như vậy, mục đích và quá trình KDNN cũng như các lĩnh vực khác, điểm khác cơ bản trong KDNN là kinh doanh sản phẩm nông nghiệp. Mỗi nước có văn bản hướng dẫn cụ thể mã ngành và dạng sản phẩm của các ngành. Vì sản phẩm nông nghiệp gắn với sinh vật sống nên một phần đầu vào phải có yếu tố sinh vật sống. Đơn vị KDNN phải có hoạt động chính là sản xuất nông nghiệp như HND, HTX và DN nông nghiệp. Các đơn vị khác có thể hoạt động trong lĩnh vực KDNN nhưng không được xếp vào danh sách đơn vị KDNN. Mỗi đơn vị KDNN có thể tự kinh doanh hoặc liên kết với các đơn vị khác trong một, một số hoặc toàn bộ quá trình kinh doanh”.

(4) Liên kết giữa hộ nông dân với doanh nghiệp trong kinh doanh nông nghiệp

Hiện nay chưa có khái niệm đầy đủ về LK giữa HND với DN trong KDNN mà chỉ có các khái niệm liên quan như: LK kinh tế là hình thức hợp tác phối hợp hoạt động do các đơn vị kinh tế tự nguyện tiến hành nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh (Viện Nghiên cứu và Phổ biến Tri thức Bách khoa, 2001); LK gắn sản xuất với tiêu thụ SPNN là việc thỏa thuận, tự nguyện cùng đầu tư, sản xuất và tiêu thụ SPNN của các bên tham gia để nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng SPNN (Nghị định 98/2018/NĐ-CP, 2018); LK sản xuất của HND với thị trường là sự sắp đặt tổng thể các hoạt động từ rất nhỏ đến rất lớn. LK ở mức độ phức tạp nhất là canh tác theo hợp đồng (Eaton & Shepherd, 2001). Tác giả đề xuất khái niệm như sau:

“Liên kết giữa HND với DN trong KDNN là sự hợp tác, phối hợp một cách tự nguyện, bình đẳng nhằm thực hiện một, một số hoặc toàn bộ các công việc từ chuẩn bị đầu vào, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp do HND sản xuất ra nhằm đưa lại lợi ích cho cả hai bên”.

Như vậy thành phần tham gia LK phải có ít nhất là HND (đơn vị KDNN) và DN (có thể là đơn vị KDNN hoặc có liên quan đến KDNN). LK nhằm cùng nhau thực hiện một, một số hoặc

toàn bộ công việc liên quan đến quá trình KDNN của HND.

3.1.2. Vai trò của liên kết giữa hộ nông dân và doanh nghiệp trong kinh doanh nông nghiệp

Thứ nhất, góp phần đảm bảo các bên cùng có lợi trong sản xuất nông sản: Thực tế cho thấy, nếu không có sự thống nhất về lợi ích thì không có sự thống nhất về mục đích cũng như hành động. Đối với LK kinh tế nói chung và LK giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản nói riêng, đảm bảo các bên cùng có lợi cũng được xem là nguyên tắc cơ bản nhất và là điều kiện tiên đề cho mối quan hệ LK.

Thứ hai, tăng tính tự nguyện và tự chịu trách nhiệm của các bên tham gia LK: Sự tự nguyện được hiểu là các bên tham gia chủ động, tự giác trong mối quan hệ hợp tác nhằm phát huy hết thế mạnh và bù đắp các hạn chế. Đây là điều kiện cần cho sự LK. Bên cạnh sự tự nguyện thì sự tự chịu trách nhiệm cũng là một trong các vấn đề mang tính nguyên tắc.

Thứ ba, góp phần làm tăng hiệu quả trong sản xuất nông sản: LK cho phép tập trung các nguồn lực, chia sẻ quyền lợi và rủi ro, từ đó phát huy được hết khả năng của các bên tham gia, kiểm soát được chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh.

Thứ tư, góp phần nâng cao vai trò quản lý nhà nước về kinh tế: Quản lý nhà nước với các mối quan hệ trong KDNN thông qua pháp luật và các chính sách, kế hoạch để tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho các hoạt động của các bên liên quan.

3.1.3. Phân loại, cơ chế, nguyên tắc, nội dung liên kết giữa hộ nông dân và doanh nghiệp trong kinh doanh nông nghiệp

(1) Phân loại

Phân theo số lượng đối tác: Tùy điều kiện, công việc, sản phẩm, thị trường... mà giữa HND và DN sẽ có các quan hệ hợp tác 1 HND - 1 DN; 1 HND - nhiều DN; nhiều HND - 1 DN; nhiều HND - nhiều DN

Phân theo hướng LK: HND và DN có thể LK ngang, dọc, hỗn hợp hoặc chuỗi. LK ngang là sự

hợp tác thực hiện cùng một hoặc một số việc theo lợi thế mỗi bên. LK dọc là sự hợp tác để thực hiện các khâu hoặc giai đoạn kế tiếp nhau theo dòng vật chất của sản phẩm. LK hỗn hợp khi HND vừa LK ngang và dọc với các DN. LK chuỗi là khi HND hợp tác với các DN trong cả quá trình kinh doanh một loại hoặc một nhóm sản phẩm nông nghiệp.

Phân theo quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp: LK trực tiếp khi HND và DN tự thỏa thuận với nhau. Tùy từng công việc mà một bên sẽ là chủ trì nêu các yêu cầu thảo luận. LK gián tiếp phải thỏa thuận qua trung gian. Trung gian sẽ thực hiện theo chính sách của bên thuê (Charles & Andrew, 2001) và hưởng phí hoặc hoa hồng.

Phân theo thể chế thỏa thuận: LK được thiết lập theo thỏa thuận chính thức và không chính thức (Thomas & cs., 2002). Thỏa thuận không chính thức là loại không thể hiện bằng văn bản mà bằng lòng tin, tín nhiệm. Thỏa thuận chính thức cao nhất là hợp đồng kinh tế (Eaton & Shepherd, 2001) hoặc hợp đồng dân sự..

Phân theo mức độ LK: LK từng phần chỉ trong từng khâu nên có thể LK ngang, dọc hoặc hỗn hợp. LK theo chuỗi chỉ có với LK dọc và gắn với từng sản phẩm cụ thể. LK chuỗi là điều kiện để truy xuất nguồn gốc sản phẩm và phân tích được chuỗi giá trị.

Phân theo tính chất tự nguyện: Về bản chất thì LK là sự hợp tác, phối hợp tự nguyện nên bền vững còn LK bắt buộc theo yêu cầu của Nhà nước hoặc cơ quan quản lý sẽ không bền vững.

(2) Cơ chế

Từ khái niệm cơ chế (Cambridge Dictionary, 2019) và cơ chế LK (FAO, 2019; Bert Markgraf, 2019) tác giả cho rằng “Cơ chế LK giữa HND và DN trong KDNN là cách thức tổ chức và quản lý sự hợp tác phối hợp thông qua 4 thành phần là: Tiêu chuẩn hóa; Nguyên tắc; Mục tiêu chung; Quy trình LK”. Tiêu chuẩn hóa giúp cho các đơn vị tham gia LK hoạt động theo cùng một phương thức; Nguyên tắc sẽ quy định cách thức hành động mà mỗi bên đều phải tuân theo, nếu vi phạm sẽ bị xử lý; Mục tiêu chung giúp mọi đơn vị cùng hướng tới mục tiêu giống nhau, tự điều chỉnh lẫn nhau để tạo thuận lợi

cho sự tương tác giữa các nhóm; Các quy trình LK nhằm tránh sự khác biệt trong thiết kế tổ chức hoạt động. Như vậy cơ chế LK sẽ giúp cho các đơn vị riêng rẽ có thể làm việc với nhau theo nhiều mức độ.

(3) Nguyên tắc

Tự nguyện: Khi hai bên tự nguyện thì mới phát huy hết năng lực nội tại. Mọi LK hình thức, áp đặt sẽ không thể bền vững và hiệu quả.

Bình đẳng: Khi LK phải công khai, minh bạch và có cơ chế điều phối chung do hai bên ngay từ đầu.

Đặt mục tiêu chung lên hàng đầu: Chia sẻ để đối tác hiểu và tạo thuận lợi cho nhau. Mục tiêu quan trọng nhất trong liên kết giữa HND với DN là kinh tế nên phải phân chia kinh tế hài hòa để liên kết bền vững.

Giữ chữ tín: Thực hiện đúng cam kết, chia sẻ rủi ro. Đây là yếu tố cơ bản để quan hệ hợp tác kinh doanh được diễn ra tốt đẹp và lâu dài.

Thường xuyên chia sẻ thông tin: Khi có khó khăn xảy ra thì hai bên cần kịp thời trao đổi để xử lý nhằm giảm tối đa các vi phạm.

Hướng đến thể chế chính thức: Trong LK sẽ tồn tại cả thể chế chính thức và không chính thức nhưng có thể chế chính thức sẽ giúp LK bền chặt hơn. Cao nhất của thể chế chính thức là hợp đồng kinh tế hoặc dân sự. Pháp lý hoá LK vừa nâng cao vị thế HND và DN vừa là cơ sở để giải quyết tranh chấp.

(4) Nội dung

Ở khâu chuẩn bị đầu vào, HND thường LK với DN trong Cung ứng vật tư; Thuê, mua máy móc trang thiết bị; Cung ứng dịch vụ tài chính bảo hiểm, môi giới, tư vấn; Cung ứng lao động kỹ thuật... Trong LK HND là khách hàng, DN là bên cung.

Ở khâu sản xuất, LK thường hướng vào Hỗ trợ kỹ thuật mới; Ứng dụng công nghệ cao; Làm đất; Công nghệ sau thu hoạch; Quản lý chất lượng, thương hiệu, nhãn hiệu; Xử lý môi trường, phế phụ phẩm. Trong LK, HND cũng thường là khách hàng.

Trong tiêu thụ sản phẩm LK phổ biến nhất là mua bán và chế biến sản phẩm; Ủy thác, môi

giới; Cung cấp thông tin; Ủy quyền xử lý các phát sinh với bên ngoài. Quan trọng nhất là mua bán và chế biến sản phẩm nên vai trò chính thường là DN.

Trong cả chuỗi cung ứng, LK bao gồm các hoạt động trong toàn bộ quá trình kinh doanh một loại sản phẩm do hộ sản xuất ra. Về nguyên tắc, thì DN thường chủ trì quản lý chuỗi nhưng theo tác giả, trong một số trường hợp HND đủ khả năng thì vẫn có thể chủ trì quản lý chuỗi.

(5) Yếu tố ảnh hưởng

Nhóm yếu tố thuộc về HND: quy mô hộ và quy mô kinh doanh, tổ chức KDNN (Nguyễn Anh Trụ, 2019), hướng KDNN chủ yếu, các loại vốn sinh kế kể cả năng lực quản lý.

Nhóm yếu tố thuộc về DN: quy mô, tổ chức kinh doanh, khả năng tài chính, lĩnh vực và phạm vi kinh doanh...

Nhóm yếu tố chính sách: Hệ thống chính sách, cách thức triển khai, tổ chức LK, chương trình hỗ trợ, quy hoạch vùng nông nghiệp hàng hóa, tuyên truyền vận động.

Nhóm yếu tố thị trường: Nhu cầu đầu vào nông nghiệp, nhu cầu nông sản, hội nhập và mở cửa thị trường nông sản, đầu tư của DN vào nông nghiệp, yêu cầu tuân thủ các thể chế thị trường, ổn định thị trường và giá...

3.2. Cơ sở thực tiễn về liên kết giữa hộ nông dân với doanh nghiệp trong kinh doanh nông nghiệp

3.2.1. Kinh nghiệm của một số nước

(1) Kinh nghiệm của Mỹ

LK giữa HND với DN đã phát triển khá mạnh từ những năm 1960 trong sản xuất lúa mì và ngô, sau đó là lĩnh vực chăn nuôi và gần đây là sản xuất kinh doanh trái cây, khoai tây, cà chua, táo. Vùng nguyên liệu có ảnh hưởng lớn đến LK nên trước khi ký hợp đồng, DN thường khảo sát rất kỹ (Vũ Đức Hạnh, 2015). Tuy chính phủ không có chính sách hỗ trợ LK nhưng do cơ chế thị trường và sự phát triển giao thông, hệ thống bán lẻ, trang trại và nhà máy chế biến nên LK phát triển, đặc biệt là LK theo hợp đồng (Bảo Trung, 2009).

(2) Kinh nghiệm của Thái Lan

Phổ biến là LK theo mô hình trang trại hạt nhân, điển hình như LK của HND với DN sản xuất giống lúa và ngô (Vũ Đức Hạnh, 2015). Trogn sản xuất kinh doanh mía đường, chủ yếu là LK giữa nhà máy đường và HND. Để giải quyết bất đồng về giá mía thì cả nhà máy và nông dân đều thành lập các hiệp hội của mình để tăng sức mạnh đàm phán (Bảo Trung, 2009).

(3) Kinh nghiệm của Trung Quốc

LK theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm tăng nhanh nhưng do thiếu cơ chế pháp lý trong thực thi hợp đồng nên khó giải quyết tranh chấp (Hồ Quế Hậu, 2013). Hình thức LK chủ yếu là trực tiếp và trung gian. Để thúc đẩy LK theo hợp đồng, chính phủ đã chỉ định các “DN đầu rồng” và hỗ trợ HND về tín dụng, thuế (Chen & cs., 2013).

(4) Kinh nghiệm của Malaysia

Trong mô hình cánh đồng lớn, HND thuê dịch vụ của các DN tư nhân trên địa bàn. Các DN này thường cung cấp dịch vụ khép kín nên sự LK được tổ chức chặt chẽ, minh bạch và đồng bộ từ đầu vào cho đến khâu bán ra sản phẩm cuối cùng (Trần Hoàng Hiếu, 2016).

3.2.2. Kinh nghiệm của một số địa phương ở Việt Nam

(1) Kinh nghiệm của Sóc Trăng

Công ty Beloved Farm LK với HND sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP để cung cấp cho thành phố. Vốn xây dựng nhà lưới và hệ thống tưới của HND được DN hỗ trợ 40%, Nhà nước hỗ trợ 30%. Công ty cung cấp giống, kỹ thuật, kiểm tra chất lượng và bao tiêu SP với giá cao từ 1 đến 1,5 lần so với giá thị trường (Lê Vũ, 2019). Công ty Gentraco LK với các HND thông qua liên minh sản xuất gạo chất lượng cao (Nguyễn Tuấn Sơn, 2012).

(2) Kinh nghiệm của An Giang

Trong sản xuất cây trồng, các DN ứng giống, vật tư cho HND, hướng dẫn kỹ thuật và mua toàn bộ SP với giá cao hơn thị trường (Nguyễn Tuấn Sơn, 2012). Với cá tra, các DN đầu tư thức ăn theo hệ số FCR và mua cá theo giá định trước hoặc theo giá thị trường (Sơn Trang, 2017).

(3) Kinh nghiệm của Trà Vinh

Trên 3 cánh đồng mẫu theo tiêu chuẩn VietGAP các HND đã LK với một số DN theo từng lĩnh vực. Công ty Bảo vệ thực vật An Giang ứng thuốc và giống lúa, HND sẽ thanh toán vào cuối vụ, Công ty Phân bón Bình Điền cung ứng toàn bộ phân bón, Công ty Lương thực Trà Vinh ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm từ đầu vụ đảm bảo HND có lãi từ 30% trở lên (Nguyễn Tuấn Sơn, 2012).

(4) Kinh nghiệm của Tây Ninh

HND LK với Công ty Lavifood sản xuất dưa và chanh phục vụ cho nhà máy chế biến, trong đó DN chịu trách nhiệm về giống, quy trình trồng, chăm sóc, thu hoạch (Quang Quý, 2017). LK giữa HND với DN trên cánh đồng lớn giúp nông dân bỏ tập quán canh tác cũ để áp dụng các kỹ thuật mới (Trần Hoàng Hiếu, 2016).

(5) Kinh nghiệm của Hà Nội

LK giữa HND với DN khá đa dạng nhưng thường hướng vào tạo lập các chuỗi sản xuất - tiêu thụ qua siêu thị, cửa hàng và chợ như: Công ty 3F đã LK bằng hình thức ứng tiền mua sản phẩm với các trang trại chăn nuôi; Công ty Tiên Viên LK với HND bao tiêu toàn bộ sản phẩm qua thương thảo “thuận mua vừa bán”; Công ty DaBaCo LK theo hình thức gia công; Công ty Minh Dương và Công ty Sữa quốc tế IDP lại LK qua tập huấn, giám sát, hỗ trợ tài chính và bao tiêu sản phẩm (Hội ILM vườn Việt Nam, 2016). Hà Nội khuyến khích LK qua trung gian là HTX nhưng ít thành công.

(6) Kinh nghiệm của Thái Bình

Tỉnh tập trung công tác quy hoạch vùng sản xuất, dồn điền đổi thửa, chỉnh trang đồng ruộng. Tỉnh còn tạo điều kiện để DN và HND được hưởng chính sách ưu đãi, vận động DN ứng trước vật tư cho HND mà không tính lãi nên nông dân yên tâm thực hiện LK (Trần Hoàng Hiếu, 2016).

(7) Kinh nghiệm của Sơn La

Công ty mía đường đã đầu tư giống, vật tư, lao động, hỗ trợ kinh phí tu sửa, nâng cấp đường giao thông và ký hợp đồng bao tiêu hầu hết mía của nông dân trong vùng trồng nguyên liệu; Tổng công ty Rau quả Việt Nam ký hợp đồng với 3 nhóm nông dân để sản xuất 150 ha hạt giống

rau su hào, bắp cải và thu mua đạt khoảng 80% so hợp đồng; Một số doanh nghiệp tư nhân khu vực Mộc Châu ký hợp đồng tiêu thụ rau cao cấp, rau sạch của nông dân để cung cấp cho các tỉnh miền xuôi; Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu đã LK với các hộ nuôi bò, DN hướng dẫn kỹ thuật, công tác thú y, cung cấp giống, cỏ, vật tư theo dạng cho vay vốn, bao tiêu toàn bộ sữa, bê giống và bảo hiểm vật nuôi, đảm bảo giá sữa (Nguyễn Tuấn Sơn, 2012)...

(8) Kinh nghiệm của Nam Định

Tỉnh thúc đẩy LK trong sản xuất rau xuất khẩu bằng cách hỗ trợ HND trồng vụ đông cho xuất khẩu, tổ chức cho các DN gặp gỡ, thỏa thuận và ký hợp đồng với HND. Tỉnh cũng vận động các ngân hàng thương mại tạo điều kiện thuận lợi cho HND và DN được vay vốn đầu tư sản xuất và chế biến rau xuất khẩu. Đã có 10 DN thường xuyên ký hợp đồng cung cấp giống cây trồng có chất lượng cao và giống cây mới cho HND (Nguyễn Tuấn Sơn, 2012).

3.2.3. Bài học từ kinh nghiệm trong và ngoài nước

Cơ chế LK có thể là chính thức hoặc không nhưng kinh doanh càng phát triển thì thể chế chính thức càng được quan tâm. Mức cao nhất của thể chế chính thức là hợp đồng kinh tế hoặc dân sự.

Hình thức LK thành công chủ yếu là trực tiếp. LK tự nguyện sẽ bền vững và thật sự hiệu quả. LK bắt buộc thường phải qua trung gian nên không tạo động lực cho cả hai bên.

LK giữa HND với DN phổ biến nhất là trong chế biến và tiêu thụ sản phẩm cho HND. LK toàn diện thành chuỗi phổ biến ở các nước phát triển, ở Việt Nam lĩnh vực này còn rất hạn chế.

Với DN thì tạo vùng nguyên liệu là quan trọng nhất nên việc khảo sát được coi trọng. Khi đã quyết định LK thì DN thường trực tiếp hướng dẫn và kiểm soát những khâu gắn với quy trình sản xuất và yêu cầu sản phẩm của mình.

Với HND thì quan trọng nhất trong LK là có đảm bảo về vật chất nên khi tỷ lệ ứng trước của DN càng cao thì hợp đồng sẽ được thực hiện tốt hơn.

Nhà nước có vai trò rất quan trọng trong thúc đẩy LK bằng các chính sách hỗ trợ HND và DN, bằng tạo lập khung pháp lý, bằng đầu tư cơ sở hạ tầng cho vùng sản xuất.

3.3. Một số gợi ý về hướng nghiên cứu liên kết giữa hộ nông dân với doanh nghiệp ở Việt Nam

Bổ sung, hoàn thiện và thống nhất các lý luận như khái niệm, bản chất, phân loại, yếu tố ảnh hưởng, nguyên tắc... trong LK giữa hai tác nhân chính trong KDNN là HND và DN;

Tổng kết và hoàn thiện các bài học thực tiễn của Việt Nam và các nước, đặc biệt là các nước khu vực Đông Nam Á có nhiều HND và DN nhỏ;

Đánh giá vai trò và phương thức quản lý của Nhà nước nhằm giúp LK giữa HND với DN bền vững;

Nghiên cứu nguyên nhân dẫn đến chính sách LK trong KDNN của Việt Nam chưa thành công hoặc thất bại kể cả trong ban hành, triển khai, kiểm tra, giám sát;

Nghiên cứu chính sách và giải pháp nâng cao năng lực cho HND và DN LK tự nguyện trong KDNN theo hai hướng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

4. KẾT LUẬN

LK giữa HND với DN trong KDNN là sự hợp tác tự nguyện cùng thực hiện một, một số hoặc toàn bộ các công việc từ chuẩn bị đầu vào, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của HND nhằm đưa lại lợi ích cho cả hai bên; Phân loại LK theo 6 tiêu chí là số lượng đối tác, hướng LK, quan hệ trực tiếp, thể chế, mức độ và tính tự nguyện; Cơ chế LK bao gồm tiêu chuẩn hóa, nguyên tắc, mục tiêu chung, quy trình; LK dựa trên 6 nguyên tắc là tự nguyện, bình đẳng, ưu tiên mục tiêu chung, giữ chữ tín, chia sẻ thông tin, hướng đến thể chế chính thức; nội dung LK phải cụ thể cho các khâu từ chuẩn bị đầu vào, sản xuất, tiêu thụ và cả chuỗi; Bốn nhóm yếu tố ảnh hưởng đến LK gắn với HND, DN, chính sách và thị trường.

Các bài học rút ra từ kinh nghiệm trong và ngoài nước: Cơ chế chính thức, hình thức trực tiếp và tự nguyện giúp LK thành công, bền vững hơn; LK giữa HND với DN luôn đa dạng nên phải linh hoạt và cụ thể; DN thường khảo sát kỹ vùng nguyên liệu, hỗ trợ kỹ thuật và ứng trước vật chất; HND được đảm bảo vật chất từ DN là điều kiện cần khi LK; Nhà nước có vai trò quan trọng thúc đẩy LK qua chính sách hỗ trợ, khuôn khổ pháp lý, đầu tư cơ sở hạ tầng.

Các hướng nghiên cứu LK giữa HND với DN trong KDNN có thể là: Nghiên cứu, bổ sung và tranh luận tiếp về một số lý luận như khái niệm, bản chất, phân loại, yếu tố ảnh hưởng, nguyên tắc... trong LK; Tổng kết đầy đủ hơn kinh nghiệm và bài học thực tiễn của các nước, đặc biệt là các nước Đông Nam Á; Nghiên cứu vai trò và cách thức quản lý vĩ mô về LK; Nghiên cứu lý do ít thành công của các chính sách và chương trình LK; Nghiên cứu chính sách và giải pháp nâng cao năng lực cho HND và DN trong LK tự nguyện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban chỉ đạo tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản trung ương (2016). Báo cáo sơ bộ kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản. Nhà xuất bản thống kê.
- Bảo Trung (2009). Phát triển thể chế giao dịch nông sản ở Việt Nam, Luận án Tiến sỹ, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- Bert Markgraf (2019). Integration Mechanism in a Matrix Organizational Design. Retrieved from <https://smallbusiness.chron.com/integration-mechanism-matrix-organizational-design-25136.html>, on April 24, 2019.
- Cambridge Dictionary (2019). Agribusiness. Retrieved from <https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/agribusiness>, on May 31, 2019.
- Charles E. & Andrew W. (2001). Contract farming- Partnership, for growth, FAO agricultural service bulletin 145.
- Chen K., T. Reardon & D. Hu, 2013. Linking Smallholders with Rapidly Transforming Markets: Modernizing Smallholder Agriculture through Value Chain Development in China. International Center for agricultural and Rural Development, China.
- Chính phủ (2018). Nghị định 98/2018/NĐ-CP. Nghị định về Chính sách khuyến khích phát triển hợp

- tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- Đại học nông lâm thành phố Hồ Chí Minh (2015). Ngành kinh doanh nông nghiệp. Truy cập từ <http://ts.hcmuaf.edu.vn/ts-5383-1/vn/nganh-kinh-doanh-nong-nghiep.html>, ngày 26/6/2019.
- Eaton C. & Shepherd A.W. (2001). Contract Farming: Partnerships for growth. FAO Agricultural Services Bulletin No. 145, Rome. ISBN 92-5-104593-3.
- FAO (2019). Linkage mechanisms-FAO. Truy cập từ <http://www.fao.org/3/W7508E/w7508e0c.htm>, ngày 23/6/2019.
- Frank Ellis (1993). Peasant Economics: Farm Households and Agrarian Development. Cambridge University Press, 2nd edn. Vũ Trọng Khải dịch (2006). Kinh tế hộ nông dân. Nhà xuất bản nông nghiệp.
- Hồ Quế Hậu (2013). Liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân ở Việt Nam, Luận án Tiến sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Hội làm vườn Việt Nam (2016). Liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm trong nông nghiệp Hà Nội: thực tại và những vấn đề cần giải quyết.
- Lê Vũ (2019). Mô hình liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân. Truy cập từ <http://www.sotuphapsoc.trang.gov.vn/tpsotrang/1279/30419/53504/284927/Thong-tin-thoi-su/Mo-hinh-lien-ket-giua-doanh-nghiep-va-nong-dan.aspx>, ngày 22/01/2019.
- Nguyễn Anh Trạ (2019). Quản trị kinh doanh nông nghiệp. Truy cập từ <https://tailieumienphi.vn/doc/bai-giang-quan-tri-kinh-doanh-nong-nghiep-nguyen-anh-tru-g038tq.html>, ngày 3/6/2019.
- Nguyễn Văn Chí (2016). Liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm trong nông nghiệp Hà Nội: thực tại và những vấn đề cần giải quyết. Truy cập từ <http://www.vacvina.org.vn/xem-tin-tuc/lien-ket-tu-san-xuat-den-tieu-thu-san-pham-trong-nong-nghiep-ha-noi-thuc-tai-va-nhung-van-de-can-giai-quet.html>, ngày 8/8/2016.
- Quang Quý (2017). Doanh nghiệp ký kết sản xuất, tiêu thụ nông sản cho nông dân. Truy cập từ http://www.nhandan.com.vn/nation_news/item/33316302-doanh-nghiep-ky-ket-san-xuat-tieu-thu-nong-san-cho-nong-dan.html, ngày 29/06/2017
- Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg (2002). Quyết định về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng, ngày 24/6/2002.
- Quyết định 62/2013/QĐ-TTg (2013). Quyết định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng chuỗi cung ứng lớn, ngày 25/10/2013
- Quốc hội (2014). Luật doanh nghiệp, 2014. Luật số 68/2014/QH 13
- Sơn Trang (2017). Liên kết sản xuất cá tra bền vững. Truy cập từ <https://nongnghiep.vn/lien-ket-san-xuat-ca-tra-ben-vung-post197940.html>, ngày 1/07/2017.
- Thomas B. Dufhues, Phạm Thị Mỹ Dung, Hà thi Hạnh & Gertrud Buchenrieder (2002). Information and targeting policies and their principal-agent relationships. *Quarterly Journal of International Agriculture*. 41(4).
- Trần Hữu Cường (2012). Từ Marketing đến chuỗi giá trị nông sản và thực phẩm. Nhà xuất bản chính trị quốc gia.
- Trần Hoàng Hiếu (2016). Mô hình “Cánh đồng lớn” ở một số nước và kinh nghiệm đối với Đồng bằng Sông Cửu Long. Truy cập từ <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/quoc-te/item/1504-mo-hinh-%E2%80%9Ccanh-dong-lon%E2%80%9D-o-mot-so-nuoc-va-kinh-nghiem-doi-voi-dong-bang-song-cuu-long.html>, ngày 6/6/2016.
- Viện Nghiên cứu và Phổ biến Tri thức Bách khoa (2001). Từ điển thuật ngữ kinh tế học. Nhà xuất bản từ điển bách khoa.
- Vũ Đức Hạnh (2015). Nghiên cứu các hình thức liên kết trong tiêu thụ nông sản của hộ nông dân tỉnh Ninh Bình. Luận án tiến sỹ kinh tế, học viện nông nghiệp Việt Nam.